

Nghị quyết số: 129/2020/QH14

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 36/BC-CP, Báo cáo số 37/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2240/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 615/BC-UBTVQH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2021

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **739.401 tỷ đồng** (bảy trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm lẻ một tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **603.929 tỷ đồng** (sáu trăm lẻ ba nghìn, chín trăm hai mươi chín tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.058.271 tỷ đồng** (một triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi một tỷ đồng), trong đó dự toán **350.804 tỷ đồng** (ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm lẻ bốn tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo.

2. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số V và VI kèm theo.

3. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VII kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương. Giao, hướng dẫn nhiệm vụ thu, chi năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị này tiết kiệm chi tối thiểu 15% so với năm 2020.

Cho phép bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2021 để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, dự án đầu tư dở dang thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 cần tiếp tục triển khai trong năm 2021 cho đến khi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được Quốc hội quyết định có hiệu lực; đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa có cơ sở tính toán để phân bổ, bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, nghị quyết của Quốc hội và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định, không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định. Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và

vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Điều hành kinh phí chi trả chi phí phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2021 được Quốc hội quyết định. Chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho địa phương để thực hiện các chính sách về tiền lương, an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo nguyên tắc hỗ trợ của giai đoạn 2017 - 2020.

Đối với một số địa phương thu ngân sách địa phương năm 2021 giảm lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ bảo đảm mặt bằng dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 không thấp hơn dự toán năm 2017 tính theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; đồng thời, hỗ trợ theo quy định để đảm bảo các địa phương này đủ nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán Nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI


Nguyễn Thị Kim Ngân

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	I
	TỔNG CHI NSTW	1.058.271
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	230.721
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	827.550
I	Chi đầu tư phát triển	222.000
II	Chi dự trữ quốc gia	1.200
III	Chi trả nợ lãi	107.400
IV	Chi viện trợ	1.600
V	Chi thường xuyên	475.850
1	Chi quốc phòng	147.614
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	86.030
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.971
4	Chi khoa học và công nghệ	7.732
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.611
6	Chi văn hóa thông tin	2.639
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.020
8	Chi thể dục thể thao	2.066
9	Chi bảo vệ môi trường	2.205
10	Chi các hoạt động kinh tế	41.231
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.000
12	Chi bảo đảm xã hội	85.321
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	Dự phòng NSTW	17.500
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	2.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 197/2020/QH13 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TÍNH GIÁN BIẾN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	827.549.636	206.000.000	1.200.000	1.600.000	107.400.000	463.272.636	28.577.000	16.000.000	12.577.000	2.000.000	17.500.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	525.923.313	105.941.656	1.200.000	570.934		418.210.723					
1	Văn phòng Chủ tịch nước	177.350					177.350					
2	Văn phòng Quốc hội	1.443.330	162.300				1.281.030					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.699.043	395.600				2.303.443					
4	Văn phòng Chính phủ	959.170	230.300				728.870					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	879.688	180.000				699.688					
6	Tòa án nhân dân tối cao	5.024.330	1.300.000				3.724.330					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.964.710	745.980				3.218.730					
8	Bộ Công an	96.145.557	7.696.583	260.000			88.188.974					
9	Bộ Quốc phòng	171.629.813	17.387.265	260.000	461.934		153.520.614					
10	Bộ Ngoại giao	3.091.162	618.800				2.472.362					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.809.990	9.846.000	100.000	109.000		4.754.990					
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	51.550					51.550					
13	Bộ Giao thông vận tải	60.785.213	42.995.964	10.000			17.779.249					
14	Bộ Công thương	4.839.285	1.076.415				3.762.870					
15	Bộ Xây dựng	1.574.880	671.240				903.640					
16	Bộ Y tế	9.170.920	2.485.900	20.000			6.665.020					
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.128.211	1.697.751				5.430.460					
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.510.785	312.900				2.197.885					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.390.785	830.785				2.560.000					
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.791.590	837.200				33.954.390					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.641.590	837.200				804.390					
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	33.150.000					33.150.000					

4

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIÁ	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Bộ Tài chính	22.657.200	214.700	550.000			21.892.500					
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.380.000					12.380.000					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.470.000					5.470.000					
22	Bộ Tư pháp	2.530.330	319.900				2.210.430					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	358.660	203.400				155.260					
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.848.626	732.865				2.115.761					
25	Bộ Nội vụ	1.141.170	555.200				585.970					
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.357.435	1.028.700				2.328.735					
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.332.990	521.400				811.590					
28	Ủy ban Dân tộc	355.520	63.300				292.220					
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220					53.220					
30	Thanh tra Chính phủ	306.576	84.070				222.506					
31	Kiểm toán Nhà nước	1.995.324	1.035.300				960.024					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	284.030	167.000				117.030					
33	Thông tấn xã Việt nam	705.345	87.900				617.445					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	227.834	197.300				30.534					
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.030.801	350.000				680.801					
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.275.150	3.826.100				1.449.050					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	555.815	86.500				469.315					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.615.308	572.138				1.043.170					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.656.375	936.500				719.875					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	103.720	24.000				79.720					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	431.625	300.000				131.625					
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	265.900	141.500				124.400					
43	Hội Nông dân Việt Nam	211.740	83.200				128.540					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045					30.045					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	364.292	150.100				214.192					
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320					46.371.320					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI DỰ TRƯỞ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG BAO GỒM CHI CÁC CTMTQG)	CHI CÁC CTMTQG			CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	735.604	645.374				90.230					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	566.824	540.574				26.250					
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	168.780	104.800				63.980					
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	1.261.274	645.004				616.270					
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	677.365	600.000				77.365					
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	43.970					43.970					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.330					4.330					
4	Hội Đông y Việt Nam	1.780					1.780					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	63.850					63.850					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	17.250					17.250					
7	Hội Người mù Việt Nam	13.330					13.330					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	3.140					3.140					
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	3.205					3.205					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	19.280					19.280					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	5.085					5.085					
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	6.550					6.550					
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	9.550					9.550					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	6.595					6.595					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	12.615					12.615					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	4.400					4.400					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	5.115					5.115					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	26.240	20.000				6.240					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.410					2.410					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	36.894	704				36.190					
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.730					12.730					
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.645					3.645					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.305					7.305					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.410					2.410					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.030					4.030					

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUANG AN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN
TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 122/2020/QH12 ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	222.000.000	170.450.000	51.550.000
A	Bộ, cơ quan Trung ương	107.886.834	91.250.078	16.636.756
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	106.587.030	89.950.274	16.636.756
1	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	395.600	395.600	
3	Văn phòng Chính phủ	230.300	230.300	
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	180.000	180.000	
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000	
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	745.980	745.980	
7	Bộ Công an	7.696.583	7.696.583	
8	Bộ Quốc phòng	17.387.265	14.513.867	2.873.398
9	Bộ Ngoại giao	618.800	618.800	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.846.000	7.001.000	2.845.000
11	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	38.159.360	4.836.604
12	Bộ Công thương	1.076.415	688.000	388.415
13	Bộ Xây dựng	671.240	671.240	

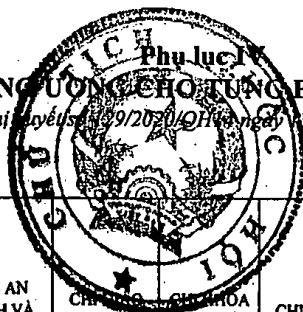
A

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
14	Bộ Y tế	2.485.900	1.919.900	566.000
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.697.751	742.600	955.151
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	312.900	312.900	
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	830.785	818.700	12.085
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	837.200	748.700	88.500
19	Bộ Tài chính	214.700	214.700	
20	Bộ Tư pháp	319.900	319.900	
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	203.400	203.400	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732.865	677.900	54.965
23	Bộ Nội vụ	555.200	555.200	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	458.700	570.000
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	521.400	
26	Ủy ban Dân tộc	63.300	63.300	
27	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070	
28	Kiểm toán Nhà nước	1.035.300	1.035.300	
29	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.000	167.000	
30	Thông tấn xã Việt nam	87.900	87.900	
31	Đài Truyền hình Việt Nam	197.300	197.300	
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.826.100	710.500	3.115.600
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	86.500	86.500	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	452.600	119.538
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	936.500	725.000	211.500

A

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
37	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	24.000	24.000	
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	300.000	300.000	
39	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	141.500	141.500	
40	Hội Nông dân Việt Nam	83.200	83.200	
41	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	150.100	150.100	
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000	
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600	
44	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	540.574	540.574	
45	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	104.800	104.800	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	645.004	645.004	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	600.000	600.000	
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000	
3	Hội Nhà báo Việt Nam	704	704	
4	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	24.300	24.300	
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	654.800	654.800	
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	654.800	654.800	
B	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	98.113.166	63.199.922	34.913.244
C	Chưa phân bổ chi tiết (các Chương trình mục tiêu quốc gia)	16.000.000	16.000.000	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2020/QH-14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀNG NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	475.849.636	147.614.000	86.030.000	28.971.000	7.731.600	20.611.000	2.639.030	2.020.000	2.066.000	2.205.000	41.231.000	49.000.000	85.321.160	409.846
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	418.210.723	146.949.840	86.030.000	14.313.488	7.045.320	10.418.910	1.414.465	1.486.810	966.000	897.468	24.946.067	45.170.480	78.571.875	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	177.350			400								176.950		
2	Văn phòng Quốc hội	1.281.030			3.900	18.000		3.500	84.560				1.171.070		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.303.443			106.000	33.080		7.500	146.250		2.000	4.613	2.004.000		
4	Văn phòng Chính phủ	728.870			3.200								725.670		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	699.688			610.978	86.060		250			500	1.900			
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.724.330			35.900	3.000		1.500					3.683.930		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.218.730			23.650	4.210							3.190.870		
8	Bộ Công an	88.188.974		86.030.000	37.120	258.520	440.000	3.100		45.000	35.730	1.114.004	183.500	42.000	
9	Bộ Quốc phòng	153.520.614	146.949.840		1.509.550	524.710	1.027.100	5.050		64.000	128.267	767.847	1.275.000	1.269.250	
10	Bộ Ngoại giao	2.472.362			15.830	4.360		3.250				23.982	2.404.940	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.754.990			960.460	704.410	48.300	1.500			26.025	2.718.625	295.670		
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	51.550										17.380	34.170		
13	Bộ Giao thông vận tải	17.779.249			292.910	45.480	10.000	1.500			8.539	17.107.720	313.100		
14	Bộ Công thương	3.762.870			547.650	283.270	7.500	5.300			9.560	877.200	2.032.390		
15	Bộ Xây dựng	903.640			405.630	146.850	47.200	650			5.500	195.540	102.270		
16	Bộ Y tế	6.665.020			1.193.020	78.000	5.212.810	2.550			28.410	1.000	149.230		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.430.460			5.097.990	210.630		4.750			5.330	1.900	109.860		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.197.885			5.650	2.061.720		400			17.135		112.980		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.560.000			588.330	57.200	16.600	873.040		857.000	8.750	8.580	144.500	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.954.390			237.080	26.850	1.445.000	2.500			2.200	28.460	129.680	32.082.620	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	804.390			237.080	26.850		2.500			2.200	28.460	129.680	377.620	
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	33.150.000					1.445.000							31.705.000	
21	Bộ Tài chính	21.892.500			123.290	60.300		500				522.150	20.256.260	930.000	
	Trong đó:														
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.380.000											12.380.000		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.470.000											5.470.000		
22	Bộ Tư pháp	2.210.430			71.050	13.210		400			4.200	500	2.121.070		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	155.260			138.950	2.400							13.910		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.115.761			68.250	50.520					1.501	206.110	1.789.380		
25	Bộ Nội vụ	585.970			181.880	26.200		88.200			1.000	4.690	284.000		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.328.735			64.090	280.370	4.500	2.550			536.969	1.230.776	209.480		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	811.590			30.000	18.930		172.700			2.000	39.170	548.790		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Ủy ban Dân tộc	292.220			55.370	15.000		119.500			6.300	3.200	92.850		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220			600	1.350							51.270		
30	Thanh tra Chính phủ	222.506			2.000	8.420		6.866					205.220		
31	Kiểm toán Nhà nước	960.024			13.100	3.910		14.674			13.100		915.240		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	117.030			200	3.480					1.900		111.450		
33	Thông tấn xã Việt Nam	617.445				2.200		10.600	604.645						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	30.534			18.510			10.000	2.024						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	680.801			19.170	2.300		10.000	649.331						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.449.050			253.830	1.122.070		9.150			12.600	51.400			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	469.315			18.580	431.280		17.120			1.465	870			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.043.170			854.100	179.920		1.750			6.910	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	719.875			519.190	194.260					6.425				
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	79.720			3.690	3.940		4.000			2.090	1.000	65.000		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	131.625			28.340	11.060		8.725			3.800	2.640	77.060		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	124.400			18.530	2.710		14.540			2.300	450	83.520	2.350	
43	Hội Nông dân Việt Nam	128.540			13.790	4.590		4.000			9.850	12.830	83.480		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045			320			1.000			1.500	520	18.470	8.235	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	214.192			141.410	60.550		1.850			5.612	520	4.250		
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320					2.159.900							44.211.420	
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	90.230			300	5.720		36.610				17.780	29.820		
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	26.250				5.720						7.780	12.750		
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	63.980			300			36.610				10.000	17.070		
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	616.270			34.080	45.210		49.185			14.705	156.110	304.980	12.000	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	77.365			27.100	6.350		3.000			9.485	11.660	19.770		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	43.970										11.000	32.970		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.330											4.330		
4	Hội Đông y Việt Nam	1.780											1.780		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	63.850			1.650								62.200		
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	17.250											6.550	10.700	
7	Hội Người mù Việt Nam	13.330			4.750								8.580		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	3.140						200					2.940		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	3.205						865					2.340		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	19.280			180	4.000		7.720					7.380		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	5.085						1.555					3.530		
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	6.550											5.950	600	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	9.550									750	490	8.310		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	6.595						1.255					5.340		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	12.615						7.785					4.830		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	4.400						1.460					2.940		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	5.115						1.355					3.760		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	6.240						1.400					4.840		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.410						760					1.650		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	36.190						19.920					16.270		
21	Hội Luật gia Việt Nam	12.730						300			1.250		11.180		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.645						755					2.890		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.305						855					6.450		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.410											1.710	700	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.030											4.030		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	155.680			200	33.660					3.220	107.760	10.840		
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	83.800			200	1.200						25.200	57.200		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320											1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420											1.420		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.680											1.680		
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	21.969.961	664.160		4.701.621	35.350	5.906.008				381.690	8.145.441		2.135.691	
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	22.385.452			6.247.111	462.000	1.942.982	692.670	533.190	1.100.000	702.937	2.742.602	3.494.720	4.957.394	409.846
I	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	6.247.111			6.247.111										
	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ, chính sách triển khai Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019, kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên tình nguyện; hỗ trợ bộ đội xuất ngũ, hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ học nghề theo chế độ; kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;...	6.247.111			6.247.111										
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	1.942.982					1.942.982								
	Kinh phí hỗ trợ các địa phương mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên;...	1.942.982					1.942.982								
3	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia của NSTW, cấp vốn điều lệ cho các quỹ khoa học quốc gia	462.000				462.000									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	2.325.860						692.670	533.190	1.100.000					
	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử; kinh phí cung ứng các dịch vụ truyền hình tuyên truyền về đối ngoại, nông nghiệp - nông thôn, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, hiểm họa phục vụ công đồng; kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ tổ chức Seagame 31 và Paragame 11;...	2.325.860						692.670	533.190	1.100.000					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TAO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	4.057.394												4.057.394	
	Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong cơ sở miền Nam giai đoạn 1965-1975; thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng;...	4.057.394												4.057.394	
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	2.742.602										2.742.602			
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh, Đề án hoàn chỉnh việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ kinh phí sử dụng, dịch vụ công ích thủy lợi;...	2.742.602										2.742.602			
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác của NSTW	702.937									702.937				
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	3.494.720											3.494.720		
	Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;...	3.494.720											3.494.720		
9	Chi khác NSTW	409.846													409.846
VI	Chi các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ thuộc các CTMT giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục triển khai giai đoạn 2021-2025	12.577.000			3.674.400	138.000	2.343.100	446.100			208.200	5.223.000		544.200	

A

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP HƯỚNG THEO PHÂN CẤP	CÁC KHOẢN THU NSDP HƯỚNG 100%	CHUNG CÁC KHOẢN THU NHẬN CHIA TIẾT	SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SỔ BỔ SUNG THỰC HIỆN CCT 149 TRÚ/THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	BỘI THU NSDP	BỘI CHI NSDP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)	
A	B	C	D=3+4	E	F	G	H	I	J	K	L=I+J+K	
	TỔNG SỔ	1.471.700.000	603.929.510	253.728.140	680.338.090	350.201.370	202.096.178	28.624.676	814.650.364	614.300	25.414.300	859.450.364
I	Miền núi phía Bắc	59.156.800	44.600.970	22.391.900	22.209.070	22.209.070	70.704.796	7.740.442	123.046.208	52.300	1.083.900	124.077.808
1	BÀ GIANG	1.867.300	1.454.640	642.540	612.100	100	812.100	7.205.012	910.120	9.569.772	57.000	9.626.772
2	TUYÊN QUANG	2.207.700	1.881.700	923.200	958.500	100	958.500	4.249.211	552.730	6.683.641	21.100	6.704.741
3	CAO BANG	1.457.400	1.140.960	520.760	620.200	100	620.200	5.858.617	540.588	7.540.165	52.200	7.592.365
4	LANG SON	5.635.500	1.970.200	1.235.500	734.700	100	734.700	5.915.090	765.894	8.651.184	24.100	8.675.284
5	LÀO CAI	7.273.800	5.081.700	3.350.500	1.731.200	100	1.731.200	4.649.925	150.483	9.882.108	85.000	9.967.108
6	YÊN BAI	2.564.000	2.158.800	1.228.300	930.500	100	930.500	5.079.309	558.889	7.796.998	99.800	7.896.798
7	THÁI NGUYÊN	12.233.300	9.016.500	2.997.400	6.019.100	100	6.019.100	2.127.557	11.144.057	404.600	11.548.657	
8	BẮC KẠN	723.200	616.800	335.850	280.950	100	280.950	2.915.252	290.818	3.822.870	30.800	3.853.670
9	PHÚ THO	5.926.900	4.511.810	1.407.410	3.104.400	100	3.104.400	5.173.822	694.603	10.380.235	33.200	10.347.035
10	BẮC GIANG	8.696.100	7.199.600	4.071.600	3.128.000	100	3.128.000	6.536.444	14.106	13.750.150	5.700	13.744.450
11	HÒA BÌNH	4.358.400	3.938.800	2.494.800	1.444.000	100	1.444.000	5.975.218	827.998	9.842.016	67.100	9.909.116
12	SƠN LA	3.575.300	3.292.210	1.859.710	1.432.500	100	1.432.500	6.093.077	1.082.957	10.468.244	241.100	10.709.344
13	LAI CHÂU	1.470.000	1.349.750	809.530	540.220	100	540.220	3.930.363	694.308	5.974.421	13.400	5.961.021
14	DIÊN BIÊN	1.168.400	987.500	514.800	472.700	100	472.700	5.895.899	656.948	7.540.347	1.100	7.541.447
II	ĐB SÔNG HỒNG	481.414.500	214.314.233	81.323.280	251.312.290	132.990.953	14.542.152	4.327.037	233.183.422	27.600	2.594.600	235.750.422
15	HÀ NỘI	235.521.000	89.202.760	38.011.410	146.261.000	35	51.191.350		89.202.760	807.200	90.009.960	
16	HẢI PHÒNG	75.789.200	20.184.178	7.091.020	16.786.100	78	13.093.158		20.184.178	27.200	20.211.378	
17	QUẢNG NINH	44.222.200	24.122.975	14.784.100	14.367.500	65	9.338.875		24.122.975	509.100	24.632.075	
18	HẢI DƯƠNG	12.997.500	9.823.058	3.206.000	6.752.100	98	6.617.058	1.454.707	11.277.765	118.000	11.395.765	
19	HƯNG YÊN	13.593.900	9.369.705	3.982.450	6.803.500	93	6.327.255	101.993	9.411.698	26.200	9.385.498	
20	VĨNH PHÚC	30.696.300	14.659.049	2.197.000	23.513.300	53	12.462.049	1.483.687	16.142.736	875.000	17.017.736	
21	BẮC NINH	27.839.100	18.692.418	4.691.870	16.868.130	83	14.000.548		18.692.418	7.600	18.700.018	
22	HÀ NAM	9.409.800	7.168.400	1.947.440	5.220.960	100	5.220.960	1.051.010	8.219.410	171.900	8.391.310	
23	NAM ĐỊNH	5.365.400	4.575.600	2.755.100	1.820.500	100	1.820.500	6.297.179	557.555	11.430.334	1.400	11.428.934
24	NINH BÌNH	18.620.200	11.660.100	1.792.800	9.867.300	100	9.867.300	2.407.537	14.067.637	74.000	14.141.637	
25	THÁI BÌNH	7.359.900	4.915.990	1.864.090	3.051.900	100	3.051.900	4.786.426	719.095	10.431.511	4.600	10.436.111
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHT	158.911.400	102.482.469	41.410.700	69.204.330	61.071.769	50.152.132	10.359.411	162.994.012	3.976.100	166.970.112	
26	THANH HÓA	26.572.100	13.181.600	7.949.000	5.232.600	100	5.232.600	14.879.651	1.455.324	29.516.575	223.500	29.740.075
27	NGHỆ AN	13.162.300	10.311.400	4.169.000	6.142.400	100	6.142.400	9.969.968	1.719.160	22.000.528	43.000	22.043.528
28	HÀ TĨNH	10.364.600	4.568.940	1.932.940	2.636.000	100	2.636.000	5.950.191	1.146.838	11.665.969	262.500	11.928.469
29	QUẢNG BÌNH	4.393.400	3.834.500	1.731.800	1.102.700	100	1.102.700	4.636.742	433.540	8.904.782	166.600	9.071.382
30	QUẢNG TRỊ	2.861.100	2.022.560	878.320	1.144.240	100	1.144.240	3.579.576	366.551	5.968.687	107.600	6.076.287
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.046.800	5.044.400	1.534.300	3.510.100	100	3.510.100	1.567.730	960.404	7.572.534	232.300	7.804.834
32	BÀ NÀNG	21.142.800	12.444.069	4.800.590	11.240.410	68	7.643.479		12.444.069	357.800	12.801.869	
33	QUẢNG NAM	17.864.800	12.783.940	2.923.900	10.955.600	90	9.860.040	1.089.738	13.873.678	851.600	14.725.278	
34	QUẢNG NGÃI	16.005.700	9.241.068	1.641.300	8.636.100	88	7.599.768	1.030.415	10.271.483	41.300	10.312.783	
35	BÌNH ĐỊNH	10.030.500	8.417.140	4.628.540	3.788.600	100	3.788.600	3.134.820	98.671	11.650.631	532.500	12.183.131
36	PHÚ YÊN	5.283.900	4.804.470	3.130.170	1.674.300	100	1.674.300	3.021.044	207.802	8.033.316	100.500	8.133.816
37	KHÁNH HÒA	13.758.200	8.232.412	2.051.370	8.584.780	72	6.181.042		750.975	8.983.387	424.500	9.407.887
38	NINH THUẬN	3.105.300	2.038.370	527.870	1.510.500	100	1.510.500	1.517.285	274.563	3.830.218	120.900	3.951.118
39	BÌNH THUẬN	8.319.900	5.557.600	2.511.600	3.046.000	100	3.046.000	1.895.125	825.430	8.278.155	511.500	8.789.655
IV	TÂY NGUYÊN	22.907.000	20.097.230	9.972.930	10.124.300	10.124.300	24.393.477	1.613.941	46.104.648	432.600	46.537.248	
40	BẮC LÃN	5.369.900	4.666.000	1.895.000	2.771.000	100	2.771.000	7.643.874	829.780	13.139.654	94.600	13.234.254
41	BẮC NÔNG	2.344.700	2.048.580	1.129.880	918.700	100	918.700	3.182.715	109.267	5.340.562	105.200	5.445.762
42	GIÀ LAI	4.552.300	3.982.800	1.938.600	2.044.200	100	2.044.200	6.067.170	478.072	10.528.042	50.100	10.578.142
43	KON TUM	2.654.600	2.200.900	1.133.800	1.067.100	100	1.067.100	3.120.986	149.939	5.471.825	83.900	5.555.725
44	LÂM ĐỒNG	7.985.500	7.198.950	3.875.650	3.323.300	100	3.323.300	4.378.732	46.883	11.624.565	98.800	11.723.365
V	ĐÔNG NAM BỘ	553.005.000	141.692.632	62.236.860	282.613.300	79.455.772	4.083.646	239.047	146.015.325	500.000	15.219.500	160.734.825
45	HỒ CHÍ MINH	364.893.000	69.092.340	33.522.000	197.613.000	18	35.570.340		69.092.340	14.873.100	83.965.440	
46	ĐỒNG NAI	47.184.700	19.482.600	7.798.400	24.860.000	47	11.684.200	239.047	19.721.647	5.400	19.727.047	
47	BÌNH DƯƠNG	58.576.200	20.192.072	8.903.300	31.357.700	36	11.288.772		20.192.072	204.500	20.396.572	
48	BÌNH PHƯỚC	7.602.700	6.143.900	3.122.500	3.021.400	100	3.021.400	2.699.915	8.843.815	112.100	8.955.915	
49	TÂY NINH	8.843.500	7.252.960	3.353.260	3.899.700	100	3.899.700	1.383.731	8.636.691	24.400	8.661.091	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	65.904.900	19.528.760	5.537.400	21.861.500	64	13.991.360		19.528.760	500.000	19.028.760	
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG	96.305.300	80.741.976	36.392.470	44.874.800	100	44.349.506	38.219.975	4.344.798	123.306.749	34.400	123.379.949
51	LONG AN	15.169.700	11.541.400	4.525.400	7.016.000	100	7.016.000	276.017	221.262	12.038.679	126.600	12.165.279
52	TIỀN GIANG	10.512.300	9.340.000	3.063.450	6.276.550	100	6.276.550	1.981.237	11.321.237	1.600	11.322.837	
53	BẾN TRE	4.897.000	4.396.500	2.121.500	2.275.000	100						

Chú thích: Thu NSNN đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động XNK (chưa trừ chi hoàn thuế GTGT 136,5 nghìn tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hướng 100% là 55 nghìn tỷ đồng; thu tiền bán bất động sản nhà nước tại mức số doanh nghiệp do Trung ương quản lý 40 nghìn tỷ đồng; tiền sử dụng đất NSTW hướng 100% là 5 nghìn tỷ đồng. Chưa bao gồm thu viện trợ 6,13 nghìn tỷ đồng.

A

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO
NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH ĐÓNG TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 129/2020/QĐ-NT ngày 15 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ		BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	120.083.127	98.113.166	21.969.961
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	25.681.383	20.973.157	4.708.226
1	HÀ GIANG	2.550.208	2.055.265	494.943
2	TUYÊN QUANG	1.434.804	1.162.089	272.715
3	CAO BẰNG	1.968.167	1.669.997	298.170
4	LẠNG SƠN	1.862.064	1.493.584	368.480
5	LAO CAI	1.777.950	1.419.037	358.913
6	YÊN BÁI	1.773.276	1.403.487	369.789
7	THÁI NGUYÊN	1.283.036	1.179.467	103.569
8	BẮC KẠN	1.890.814	1.720.297	170.517
9	PHÚ THỌ	1.778.817	1.510.426	268.391
10	BẮC GIANG	1.630.382	1.261.828	368.554
11	HÒA BÌNH	1.948.137	1.626.911	321.226
12	SƠN LA	2.326.489	1.754.054	572.435
13	LAI CHÂU	1.313.509	980.917	332.592
14	DIÊN BIÊN	2.143.730	1.735.798	407.932
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	18.593.694	16.149.033	2.444.661
15	HÀ NỘI	7.159.001	6.793.995	365.006
16	HẢI PHÒNG	1.328.078	1.242.152	85.926
17	QUẢNG NINH	2.093.850	1.955.678	138.172
18	HẢI DƯƠNG	1.444.558	665.531	779.027
19	HƯNG YÊN	602.283	390.390	211.893
20	VĨNH PHÚC	784.331	717.612	66.719
21	BẮC NINH	363.210	307.526	55.684
22	HÀ NAM	1.034.139	943.145	90.994
23	NĂM ĐỊNH	1.353.909	1.016.237	337.672
24	NINH BÌNH	1.215.372	1.146.884	68.488
25	THÁI BÌNH	1.214.963	969.883	245.080
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHT	32.804.123	25.251.099	7.553.024
26	THANH HÓA	2.798.437	2.053.793	744.644
27	NGHỆ AN	2.961.000	2.166.065	794.935
28	HÀ TĨNH	5.714.491	4.753.022	961.469
29	QUẢNG BÌNH	2.425.080	1.770.114	654.966
30	QUẢNG TRỊ	2.488.766	2.176.705	312.061
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.678.627	2.035.487	643.140
32	ĐÀ NẴNG	1.922.421	1.832.422	89.999
33	QUẢNG NAM	1.616.106	1.268.823	347.283
34	QUẢNG NGÃI	1.729.784	997.146	732.638
35	BÌNH ĐỊNH	3.082.263	2.191.576	890.687
36	PHÚ YÊN	1.188.844	951.769	237.075
37	KHÁNH HÒA	891.305	644.695	246.610
38	NINH THUẬN	1.274.783	1.006.546	268.237
39	BÌNH THUẬN	2.032.216	1.402.936	629.280
IV	TÂY NGUYÊN	8.453.683	6.634.261	1.819.422
40	ĐẮK LẮK	2.100.121	1.417.679	682.442
41	ĐẮK NÔNG	1.212.340	1.002.203	210.137
42	GIA LAI	1.546.732	1.084.527	462.205
43	KON TUM	1.446.227	1.234.788	211.439
44	LÂM ĐỒNG	2.148.263	1.895.064	253.199
V	ĐÔNG NAM BỘ	13.332.925	12.267.043	1.065.882
45	TP. HỒ CHÍ MINH	4.281.675	3.827.683	453.992
46	ĐỒNG NAI	5.375.559	5.163.983	211.576
47	BÌNH DƯƠNG	568.474	452.090	116.384
48	BÌNH PHƯỚC	1.200.349	1.100.647	99.702
49	TÂY NINH	1.227.212	1.114.420	112.792
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	679.656	608.220	71.436
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	21.217.319	16.838.573	4.378.746
51	LONG AN	1.297.619	974.856	322.763
52	TIỀN GIANG	832.725	729.138	103.587
53	BẾN TRE	1.696.173	1.388.851	307.322
54	TRÀ VINH	1.033.709	933.657	100.052
55	VĨNH LONG	1.336.686	990.267	346.419
56	CẦN THƠ	3.182.537	2.537.022	645.515
57	HẬU GIANG	1.354.927	1.126.238	228.689
58	SÓC TRĂNG	2.225.258	1.671.345	553.913
59	AN GIANG	2.021.825	1.508.002	513.823
60	ĐỒNG THÁP	1.680.276	1.263.824	416.452
61	KIÊN GIANG	1.553.711	1.220.549	333.162
62	BẠC LIÊU	1.310.707	1.107.198	203.509
63	CÀ MAU	1.691.166	1.387.626	303.540

A

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI, VÀ SỐ VAY TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NẾP	TỔNG SỐ	SỐ VAY TRONG NĂM	
				GỒM:	
A	B			VAY ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
	TỔNG SỐ				
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC		28.797.000	25.414.300	3.382.700
1	HÀ GIANG		1.475.700	1.083.900	391.800
2	TUYÊN QUANG		87.900	57.000	30.900
3	CAO BẰNG		30.300	21.100	9.200
4	CAO BẰNG		66.100	52.200	13.900
5	LẠNG SƠN		79.700	24.100	55.600
6	LAO CAI		165.100	85.000	80.100
7	YÊN BÁI		104.800	99.800	5.000
8	THÁI NGUYÊN		412.100	404.600	7.500
9	BẮC KẠN		90.000	30.800	59.200
10	PHÚ THỌ	33.200	30.500		30.500
11	BẮC GIANG	5.700	43.000		43.000
12	HÒA BÌNH		72.800	67.100	5.700
13	SƠN LA		242.500	241.100	1.400
14	LAI CHÂU	13.400	22.500		22.500
15	ĐIỆN BIÊN		28.400	1.100	27.300
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	27.600	3.626.400	2.594.600	1.031.800
16	HÀ NỘI		1.596.200	807.200	789.000
17	HẢI PHÒNG		62.400	27.200	35.200
18	QUẢNG NINH		515.500	509.100	6.400
19	HẢI DƯƠNG		141.600	118.000	23.600
20	HUNG YÊN	26.200			
21	VĨNH PHÚC		953.300	875.000	78.300
22	BẮC NINH		15.000	7.600	7.400
23	HÀ NAM		183.400	171.900	11.500
24	NAM ĐỊNH	1.400	19.700		19.700
25	NINH BÌNH		88.200	74.000	14.200
26	THÁI BÌNH		51.100	4.600	46.500
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHM		4.292.500	3.976.100	316.400
27	THANH HÓA		271.600	223.500	48.100
28	NGHỆ AN		139.600	43.000	96.600
29	HÀ TĨNH		325.900	262.500	63.400
30	QUẢNG BÌNH		184.700	166.600	18.100
31	QUẢNG TRỊ		137.900	107.600	30.300
32	THỪA THIÊN HUẾ		239.600	232.300	7.300
33	ĐÀ NẴNG		381.000	357.800	23.200
34	QUẢNG NAM		863.500	851.600	11.900
35	QUẢNG NGÃI		49.300	41.300	8.000
36	BÌNH ĐỊNH		533.700	532.500	1.200
37	PHÚ YÊN		100.500	100.500	
38	KHÁNH HÒA		428.600	424.500	4.100
39	NINH THUẬN		121.900	120.900	1.000
40	BÌNH THUẬN		514.700	511.500	3.200
IV	TÂY NGUYÊN		463.800	432.600	31.200
41	ĐẮK LẮK		96.100	94.600	1.500
42	ĐẮK NÔNG		106.800	105.200	1.600
43	GIA LAI		69.900	50.100	19.800
44	KON TUM		91.000	83.900	7.100
45	LÂM ĐỒNG		100.000	98.800	1.200
V	ĐÔNG NAM BỘ	500.000	16.558.600	15.219.500	1.339.100
46	TP. HỒ CHÍ MINH		16.026.200	14.873.100	1.153.100
47	ĐỒNG NAI		42.400	5.400	37.000
48	BÌNH DƯƠNG		259.000	204.500	54.500
49	BÌNH PHƯỚC		198.200	112.100	86.100
50	TÂY NINH		32.800	24.400	8.400
51	BÀ RỊA VŨNG TÀU	500.000			
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	34.400	2.380.000	2.107.600	272.400
52	LONG AN		127.100	126.600	500
53	TIỀN GIANG		4.800	1.600	3.200
54	BẾN TRE		166.700	166.600	100
55	TRÀ VINH	22.900	10.200		10.200
56	VĨNH LONG		273.100	266.300	6.800
57	CẦN THƠ		694.600	654.600	40.000
58	HẬU GIANG		90.400	47.000	43.400
59	SÓC TRĂNG		214.700	214.700	
60	AN GIANG		286.100	204.800	81.300
61	ĐỒNG THÁP	11.500	61.200		61.200
62	KIÊN GIANG		74.500	48.800	25.700
63	BẠC LIÊU		286.600	286.600	
64	CÀ MAU		90.000	90.000	